

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NHIÊN Ý**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NHIÊN Ý

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH XD NHIÊN Ý

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101634024

**3. Ngày thành lập:** 16/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu phố Thịnh Văn 1, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0971254666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Thi công nội thất, ngoại thất các công trình                                                                             | 4330     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Mua bán con giống, cây giống; Mua bán nông sản khác.                             | 4620     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                   | 4649     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt, thép, tôn các loại                                                                                     | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán phân bón, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản                                                  | 4669     |
| 8.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                              | 0112     |
| 9.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                         | 0113     |
| 10. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng rau, đậu, nấm các loại; Trồng hoa                                                                            | 0118     |
| 11. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                              | 0119     |
| 12. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                     | 0121     |
| 13. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                              | 0128     |
| 14. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                               | 0129     |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                        | 0150     |
| 16. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                | 0210     |

Thời gian đăng từ ngày 17/10/2023 đến ngày 16/11/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0220 |
| 18. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0231 |
| 19. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0232 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0240 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng<br>- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy điện<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế điện dân dụng và công nghiệp<br>- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện đến 35KV<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông<br>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện<br>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình, công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện đến 35 KV<br>- Giám sát công trình điện dân dụng, công nghiệp, điện chiếu sáng<br>- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: gói thầu xây lắp, mua sắm<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Khảo sát địa hình công trình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Lập dự án đầu tư<br>- Thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán và tổng dự toán công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, quy hoạch xây dựng, điện công trình, kiến trúc công trình. | 7110 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất và sân vườn; Dịch vụ mỹ thuật. Chế tác non bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 24. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |

|     |                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 27. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                | 1623                                                         |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                               | 1629                                                         |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                         | 4933                                                         |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                              | 5510                                                         |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                       | 5610                                                         |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                | 5630                                                         |
| 33. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: Dịch vụ café, nước giải khát                                                                                        | 8130                                                         |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                                                       | 3100                                                         |
| 35. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                                                                            | 4101(Chính)                                                  |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                   | 4102                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                           | 4212                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, điện chiếu sáng công cộng; Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV | 4221                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, cấp, thoát nước                                                                         | 4222                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                      | 4229                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                               | 4291                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình kỹ thuật dân dụng khác                                      | 4299                                                         |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                 | 4311                                                         |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Đào đắp, san ủi mặt bằng                                                                                                                | 4312                                                         |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống mạng Lan, wifi; Lắp đặt hệ thống camera an ninh, hệ thống chống trộm, chống sét.                                   | 4321                                                         |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4752                                                         |
| 47. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).   | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÂN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 25/01/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052187019042

Ngày cấp: 19/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Khu phố Thịnh Văn 1, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Thịnh Văn 1, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052187019042

Ngày cấp: 19/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Khu phố Thịnh Văn 1, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Thịnh Văn 1, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định